

BẢN TIN

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI - BỘ CÔNG THƯƠNG

Số 13 ra ngày 27/3/2023

THÔNG TIN CHỌN LỌC, THEO YÊU CẦU CỦA NHÓM CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN NGÀNH
NHỰA - HOÁ CHẤT

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
Địa chỉ liên hệ:	
Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu	
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại	
BỘ CÔNG THƯƠNG	
655 Phạm Văn Đồng	
Bắc Từ Liêm - Hà Nội	
Bộ phận biên tập:	
Tel: (024) 37152585	
Bộ phận tư vấn thông tin và phát hành:	
Tel: (024) 37152584	
(024) 37152585	
(024) 37152586	
Fax: (024) 37152574	
☞ Tổng quan kinh tế	2
☞ NHẬP KHẨU HOÁ CHẤT CỦA VIỆT NAM	
⇒ Giá nhập khẩu nhiều chủng loại hóa chất tiếp tục giảm + Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất trong tháng 02/2023 (tiếp theo)	4 9
⇒ Tham khảo một số lô hàng hoá chất nhập khẩu từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023	10
☞ NHẬP KHẨU CHẤT DẸO NGUYÊN LIỆU CỦA VIỆT NAM	
⇒ Tình hình nhập khẩu nguyên liệu nhựa từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023 + Tham khảo một số lô hàng nguyên liệu nhựa nhập khẩu từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023	11 12
⇒ Giá nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tiếp tục giảm + Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 02/2023 (tiếp theo)	14 17
☞ XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHỰA CỦA VIỆT NAM	
⇒ Tình hình xuất khẩu sản phẩm nhựa từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023 + Tham khảo một số lô hàng sản phẩm nhựa xuất khẩu từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023	18 19
⇒ Dự kiến xuất khẩu sản phẩm nhựa sẽ giảm trong 3 tháng đầu năm 2023 + Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 2 tháng đầu năm 2023	22 25
☞ TIN THẾ GIỚI	
⇒ Giá Glycol ether tại thị trường châu Âu giảm do nhu cầu giảm	26
⇒ Tham khảo giá hóa chất và chất dẻo nguyên liệu tại thị trường Trung Quốc	27

TỔNG QUAN KINH TẾ

1. Kinh tế thế giới

Những căng thẳng trong lĩnh vực ngân hàng thời gian qua khiến kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với rủi ro. Chỉ trong vòng 11 ngày, 4 ngân hàng lớn tại Mỹ và châu Âu phá sản. Động thái của các ngân hàng trung ương và cơ quan quản lý nhằm cung cấp thanh khoản và mở rộng bảo hiểm tiền gửi có thể sẽ ngăn chặn một cuộc khủng hoảng tài chính lớn, nhưng các điều kiện tài chính bị thắt chặt sẽ tiếp tục kìm hãm tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong khi đó, FED và ECB tiếp tục tăng lãi suất cơ bản nhằm kiểm soát tình trạng lạm phát cao kéo dài sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Mỹ và Eurozone.

Tại Mỹ: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tiếp tục nâng lãi suất thêm 25 điểm lên 4,75% - 5% trong cuộc họp tháng 3/2023, đẩy chi phí đi vay lên mức cao mới kể từ năm 2007 do lạm phát vẫn tăng cao. Fed dự tính sẽ nâng lãi suất thêm 1 đợt trong năm 2023, trước khi chấm dứt cuộc chiến chống lạm phát. Trong dự báo mới nhất, Fed giữ nguyên mức lãi suất đỉnh 5,1%, tương đương với phạm vi mục tiêu 5% - 5,25% và sẽ giảm xuống 4,3% vào năm 2024. Fed cho rằng hệ thống ngân hàng của Mỹ vẫn lành mạnh, linh hoạt và những biến động gần đây có thể dẫn đến các điều kiện tín dụng chặt chẽ hơn đối với các hộ gia đình và doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, tuyển dụng và lạm phát.

FED cũng điều chỉnh hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ. Theo đó, tăng trưởng GDP của Mỹ năm 2023 sẽ chỉ tăng 0,4%, so với mức tăng 0,5% trong dự báo tháng 12/2022; dự báo lạm phát nâng lên mức 3,3%, cao hơn dự báo 3,1% đưa ra trước đó và tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 4,5%. FED cũng hạ dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ năm 2024 xuống 1,2%, từ dự báo tăng 1,6% trong báo cáo tháng 12/2022.

Trong khi đó, các thông tin công bố cho thấy thị trường lao động Mỹ vẫn ổn định. Theo Bộ Lao động Mỹ, số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp mới tại nước này trong tuần kết thúc ngày 11/3/2023 đã giảm mạnh hơn dự kiến, giảm 20 nghìn đơn, xuống mức 192 nghìn đơn, thấp hơn mức dự báo 205 nghìn đơn. Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trung bình trong 4 tuần, chỉ số ổn định hơn so với dữ liệu hàng tuần, cũng giảm xuống còn 196,5 nghìn đơn. Điều đó cho thấy thị trường lao động tiếp tục phục hồi mạnh mẽ, bất chấp tình trạng hỗn loạn của thị trường tài chính sau vụ phá sản của 3 ngân hàng Mỹ.

Tại Trung Quốc: Các thông tin công bố cho thấy kinh tế Trung Quốc phục hồi không đồng đều khi doanh số bán lẻ tăng, nhưng sản xuất công nghiệp tăng trưởng chậm hơn dự kiến và đặc biệt là thị trường bất động sản vẫn yếu. Tháng 2/2023, giá nhà mới trung bình tại 70 thành phố lớn của Trung Quốc đã giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là tháng thứ 10 liên tiếp giá nhà mới tại Trung Quốc giảm, nhưng tốc độ giảm là thấp nhất kể từ tháng 7/2022.

Trước sự phục hồi không đồng đều của nền kinh tế, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) đã thông báo cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và giữ nguyên cơ sở cho vay trung hạn để hỗ trợ phục hồi kinh tế. Theo đó, từ ngày 27/3/2023, tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) của các ngân hàng nước này sẽ được giảm 0,25%, biện pháp hạ RRR không áp dụng với những ngân hàng đã triển khai RRR ở mức 5%. Việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ước tính sẽ giải phóng 500 tỷ NDT thanh khoản dài hạn vào hệ thống. Trong khi lãi suất cơ bản cho vay 1 năm và 5 năm (LPR) không thay đổi ở mức 3,65% và 4,30% tương ứng trong tháng 3/2023, là tháng thứ 7 liên tiếp giữ ổn định.

Tại châu Âu: Những biến động trên thị trường thời gian vừa qua khiến niềm tin kinh doanh trong khu vực giảm xuống. Theo đó, Chỉ số ZEW về tâm lý kinh tế của Khu vực đồng Euro trong tháng 3/2023 giảm 19,7 điểm xuống còn 10, từ mức cao nhất trong một năm là 29,7 trong tháng 2/2023 và thấp hơn mức dự báo của thị trường là 16. Đây là lần giảm điểm đầu tiên sau 5 tháng tăng liên tiếp, trong bối cảnh triển vọng kinh tế không chắc chắn do những bất ổn gần đây trong hệ thống ngân hàng.

2. Kinh tế trong nước

Những bất ổn của kinh tế thế giới tiếp tục có tác động đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 3/2023. Theo ước tính, tháng 3/2023, kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước đạt 59,1 tỷ USD, giảm 12,1% so với tháng 3/2022; trong đó xuất khẩu ước đạt 29,5 tỷ USD, giảm 15%, nhập khẩu ước đạt 29,6 tỷ USD, giảm 9%. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước ước đạt 154,9 tỷ USD, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó xuất khẩu ước đạt 79,1 tỷ USD, giảm 12%, nhập khẩu ước đạt 75,8 tỷ USD, giảm 13,9%.

Tuy nhiên, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2023 đã xuất hiện những điểm sáng khi xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản phục hồi như rau quả, gạo, hạt điều, cà phê, hạt tiêu. Trong khi nhập khẩu nhiều mặt hàng nguyên liệu cho sản xuất tăng trở lại như nhóm nguyên, phụ liệu cho ngành dệt may, da giày, hóa chất, nguyên phụ liệu dược phẩm... Đây là tín hiệu cho thấy hoạt động xuất khẩu hàng hóa có khả năng phục hồi trong những tháng tới.

Bên cạnh đó, sau động thái giảm lãi suất điều hành từ ngày 15/03/2023 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lãi suất huy động tại các ngân hàng tiếp tục giảm. Theo thông tin từ NHNN, lãi suất tiền gửi phát sinh mới của các ngân hàng thương mại đang ở mức khoảng 6,7%/năm và lãi suất cho vay phát sinh mới khoảng 9,4%/năm. Với những diễn biến trên thị trường hiện nay có thể thấy mục tiêu giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế của Ngân hàng Nhà nước đang gặp thuận lợi. Theo đó, lãi suất cho vay có thể giảm rõ rệt hơn bắt đầu từ quý II/2023.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, mặc dù nhu cầu vay vốn của nền kinh tế vẫn rất lớn, nhưng do lãi suất cao nên tăng trưởng tín dụng ở mức thấp. Theo Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (Ngân hàng Nhà nước), tăng trưởng tín dụng đến 17/3/2023 mới đạt khoảng 1%. Do đó, với việc lãi suất huy động liên tục giảm, nguồn vốn cho vay dồi dào, nhiều khả năng các ngân hàng sẽ giảm lãi suất cho vay trong thời gian tới.

🔑 THÔNG TIN NGÀNH NHỰA - HÓA CHẤT

- Kim ngạch nhập khẩu hóa chất tháng 3/2023 ước đạt 950 triệu USD, tăng 63,5% so với tháng 02/2023. Tổng 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hóa chất ước đạt 2,011 tỷ USD, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm 2022.

- Giá nhập khẩu nhiều loại hóa chất trong tháng 02/2023 giảm so với tháng 01/2023, như: Natri sunphate, Muối carbon, NaOH, Axit sunfuric, Toluene, Amoni clorua, Ethyl acetate, Amoni, Oxit silic, Octanol, Lysine, Axit glutamic...

- Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 3/2023 ước đạt 700 nghìn tấn với trị giá 927 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 18,3% về trị giá so với tháng 02/2023. 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu ước đạt 1,624 triệu tấn với trị giá 2,298 tỷ USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

- Giá nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu trong tháng 02/2023 tiếp tục giảm so với tháng 01/2023. Trong đó: PE giảm 1,5%; PVC giảm 3%; PET giảm 0,6%; EVA giảm 4,8%; PS giảm 0,6%; PA giảm 9%; ABS giảm 6%.

- Theo ước tính, sản phẩm nhựa của Việt Nam xuất khẩu trong tháng 3/2023 đạt 450 triệu USD, tăng 22,2% so với tháng 02/2023 nhưng giảm 16,2% so với tháng 3/2022. Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 1,13 tỷ USD, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2022.

- Tâm lý thị trường Glycol ether tại khu vực Châu Âu yếu trong vài tháng qua khiến giá Glycol ether giảm liên tục từ quý III/2022. Theo đó, tháng 02/2023, giá Glycol ether Đức đạt 1.394 USD/tấn, giảm 3,5% so với tháng trước đó.

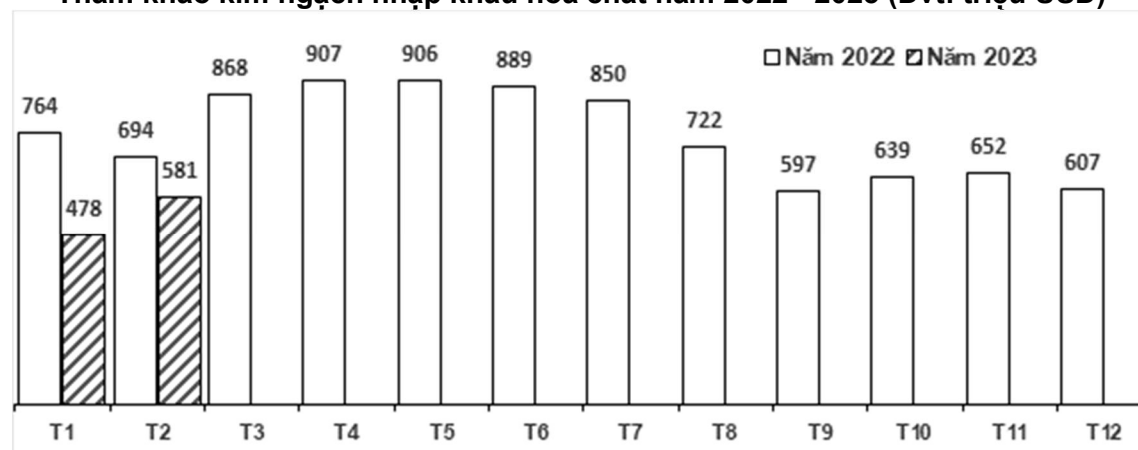
NHẬP KHẨU HOÁ CHẤT CỦA VIỆT NAM

Giá nhập khẩu nhiều chủng loại hóa chất tiếp tục giảm

- Kim ngạch nhập khẩu hóa chất tháng 3/2023 ước đạt 950 triệu USD, tăng 63,5% so với tháng 02/2023. Tổng 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hóa chất ước đạt 2,011 tỷ USD, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm 2022.

- Giá nhập khẩu nhiều loại hóa chất trong tháng 02/2023 giảm so với tháng 01/2023, như: Natri sunphate, Muối carbon, NaOH, Axit sunfuric, Toluene, Amoni clorua, Ethyl acetate, Amoni, Oxit silic, Octanol, Lysine, Axit glutamic...

Tham khảo kim ngạch nhập khẩu hóa chất năm 2022 - 2023 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Axit terephthalic tinh chế là mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu lớn nhất trong tháng 02/2023, đạt 76,2 nghìn tấn với trị giá 60,7 triệu USD, tăng 38,6% về lượng và tăng 43,1% về trị giá so với tháng 01/2023. Giá nhập khẩu trung bình tăng 3,2%, đạt 797 USD/tấn và được nhập nhiều từ các thị trường Trung Quốc, Đài Loan.

Một số mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu tăng trong tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 như:

Nhập khẩu Methanol đạt 38,2 nghìn tấn với trị giá 15,2 triệu USD, giảm 300% về lượng và tăng 303% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu từ các thị trường Malaysia, Ả Rập Xê út, Trung Quốc với giá trung bình đạt 397 USD/tấn, tăng 0,7%.

Nhập khẩu Natri sunphate đạt 26 nghìn tấn với trị giá 2,6 triệu USD, tăng 50,8% về lượng và tăng 44,1% về trị giá. Giá nhập khẩu trung bình giảm 4,4%, đạt 100 USD/tấn và được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc.

Nhập khẩu Muối carbon tăng 65,4% về lượng và tăng 51,7% về trị giá, đạt 19,3 nghìn tấn với trị giá 28,9 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc, tiếp theo là các thị trường Thái Lan, Hàn Quốc, Ấn Độ với giá nhập khẩu trung bình đạt 1.631 USD/tấn, giảm 1,8%.

Nhập khẩu Axit sunfuric đạt 12 nghìn tấn với trị giá 786 nghìn USD, tăng 162% về lượng và tăng 42,4% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc với giá trung bình đạt 65 USD/tấn, giảm 45,6%.

Nhập khẩu Styrene monomer tăng 411% về lượng và tăng 423% về trị giá, đạt 11,8 nghìn tấn với trị giá 13,7 triệu USD. Singapore là thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam với giá trung bình đạt 1.155 USD/tấn, tăng 2,4%.

Một số mặt hàng hóa chất khác có lượng nhập khẩu tăng so với tháng 01/2023: Toluene, Butanediol, Amoni clorua, Ethyl acetate, Oxit silic, Oxy già, Octanol, Lysine, Axit glutamic, Natri glutamate...

Tham khảo một số chủng loại hoá chất được nhập khẩu trong tháng 02/2023 tăng so với tháng 01/2023

Chủng loại	Tháng 02/2023		So với tháng 01/2023		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T02/2023 (USD/tấn)	So với T01/2023 (%)
Axit terephthalic tinh chế	76.182	60.715	38,6	43,1	797	3,2
Methanol	38.215	15.164	300	303	397	0,7
Natri sunphate	25.959	2.587	50,8	44,1	100	-4,4
Muối carbon	19.311	28.891	65,4	51,7	1.496	-8,3
Axit sunfuric	12.001	786	162	42,4	65	-45,6
Styrene monomer	11.829	13.666	411	423	1.155	2,4
Toluene	9.785	9.308	6.728	4.548	951	-31,9
Butanediol	9.330	13.310	77,8	107	1.427	16,4
Amoni clorua	9.200	2.695	87,0	81,7	293	-2,8
Ethyl acetate	8.878	6.841	70,7	46,1	771	-14,4
Oxit silic	8.457	9.201	32,3	21,6	1.088	-8,1
Oxy già	7.592	3.642	102	103	480	0,8
Octanol	6.829	8.790	75,0	74,7	1.287	-0,2
Lysine	6.236	6.355	33,5	25,9	1.019	-5,6
Axit glutamic	5.816	7.842	52,4	50,3	1.348	-1,4
Natri glutamate	5.010	6.992	39,6	45,3	1.396	4,0
Methyl ethyl ketone	4.883	5.597	190	173	1.146	-6,0
Toluene diisocyanate	3.815	9.206	116	113	2.413	-1,3
Methionine	3.562	7.676	15,1	8,6	2.155	-5,7
Natri bicarbonate	3.422	1.214	35,4	23,6	355	-8,7
Diocetyl phthalate	2.765	3.890	105	91,5	1.407	-6,5
Diocetyl terephthalate	2.689	3.578	31,1	31,4	1.330	0,2
Canxi hypochlorite	2.626	3.517	120	109	1.339	-5,0
Lecithin	2.468	2.814	89,3	94,6	1.140	2,8

Chủng loại	Tháng 02/2023		So với tháng 01/2023		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T02/2023 (USD/tấn)	So với T01/2023 (%)
Diphenylmethane diisocyanate	2.430	4.857	32,5	33,0	1.999	0,4
Dicalcium phosphate	2.417	1.214	136	115	502	-9,0
Oxit kẽm	2.406	6.228	34,7	29,2	2.588	-4,1
Silic	2.360	52.977	31,0	27,7	22.446	-2,6
Poly aluminium chloride	2.347	634	82,9	80,4	270	-1,4
Rượu Isopropyl	1.838	1.955	62,0	70,5	1.064	5,3
Magie sunphate	1.816	206	24,9	4,5	114	-16,3
Canxi carbonate	1.688	689	20,0	16,4	409	-3,0
Axit nitric	1.647	941	15,3	4,2	571	-9,6
Axit acetic	1.645	1.223	63,2	57,1	743	-3,7
Caprolactam	1.641	2.845	4.335	1.353	1.734	-67,2
L-threonine	1.603	1.882	3,1	1,1	1.174	-2,0
Magie clorua	1.504	243	65,5	58,7	162	-4,1
Axit citric	1.447	1.342	36,0	38,6	928	1,9
Dimethyl formamide	1.382	1.293	26,8	14,8	936	-9,4
Methylene chloride	1.329	680	105	103	511	-1,3
Calcium phosphate	1.310	809	73,9	23,2	618	-29,1
Glycerine	1.271	1.010	32,7	34,4	795	1,3
Natri gluconate	1.229	682	144	155	555	4,4
Oxit titan	1.050	2.418	44,6	32,1	2.304	-8,6
Axit phosphoric	902	1.019	54,1	38,0	1.130	-10,4
CO2 lỏng	882	150	329	224	170	-24,6
Bari sunphate	879	436	38,9	4,0	495	-25,2
Oxit nhôm	867	1.057	17,4	7,2	1.220	-8,6
Oxit sắt	864	1.038	16,0	3,3	1.202	-10,9
Natri hydrosulfite	857	905	116	79,8	1.056	-16,8
Oxit nito	855	1.107	17,8	13,4	1.294	-3,8
Diisononyl phthalate	837	1.246	114	128	1.489	6,6
Oxit mangan	799	1.579	21,1	32,5	1.976	9,5
Propylene glycol monomethyl ether	797	940	48,4	24,3	1.179	-16,2
Azodicarbonamide	794	2.141	97,1	79,3	2.696	-9,0
Methyl Phenyl Amine	759	1.935	50,0	54,9	2.550	3,2
Methyl acetate	709	475	36,6	38,6	670	1,5
Kali hydroxide	701	854	92,2	116	1.218	12,1
Canxi nitrate	630	326	56,8	100	517	27,8
Đồng sunphate	616	1.522	68,5	71,8	2.472	2,0
Sorbitol	607	649	96,5	50,1	1.068	-23,6
Axit oxalic	605	439	133	97,8	726	-15,3
Acrylamide	593	480	33,1	22,7	811	-7,8
Amoni bicarbonate	558	133	197	165	238	-10,8
N-Propyl acetate	554	699	285	293	1.261	2,2
Propylene glycol	541	839	16,2	5,0	1.551	-9,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số mặt hàng hóa chất có lượng nhập khẩu giảm trong tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 như:

Nhập khẩu Vinyl chloride monomer đạt 24,1 nghìn tấn với trị giá 18,2 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 14,1% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu từ các thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Indonesia, Hàn Quốc với giá trung bình đạt 757 USD/tấn, tăng 11,9%.

Nhập khẩu Mono ethylene glycol giảm 2,8% về lượng và giảm 1,6% về trị giá, đạt 22,6 nghìn tấn với trị giá 11,6 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu nhiều từ thị trường Singapore, Kuwait, Malaysia với giá trung bình đạt 513 USD/tấn, tăng 1,2%.

Nhập khẩu Natri carbonate đạt 17,9 nghìn tấn với trị giá 6,6 triệu USD, giảm mạnh 45,1 về lượng và giảm 41,9% về trị giá. Trung Quốc là thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam với giá trung bình đạt 370 USD/tấn, tăng 5,9%.

Nhập khẩu NaOH giảm mạnh 53,8% về lượng và giảm 59,1% về trị giá, đạt 16,7 nghìn tấn với trị giá 9,9 triệu USD. Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan là các thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam với giá trung bình đạt 595 USD/tấn, giảm 11,5%.

Nhập khẩu Amoniac giảm 17,4% về lượng và giảm 22,9% về trị giá, đạt 8,5 nghìn tấn với trị giá 6,8 triệu USD. Mặt hàng này được nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc và Indonesia với giá nhập khẩu trung bình đạt 807 USD/tấn, giảm 6,8%.

Nhập khẩu Ethylene đạt 3,3 nghìn tấn với trị giá 3,4 triệu USD, giảm 50,3% về lượng và giảm 46,2% về trị giá. Mặt hàng này được nhập khẩu từ thị trường Singapore với giá trung bình đạt 1.004 USD/tấn, tăng 8,4%.

Một số mặt hàng hóa chất khác có lượng nhập khẩu giảm so với tháng 01/2023 như: Sắt sunphate, N-Butyl acetate, Alhydrit phthalic, Sec Butyl acetate, Melamin, Nhôm hydroxide, Canxi clorua, Acetone, Methyl methacrylate monomer, Butyl Acrylate...

Tham khảo một số chủng loại hoá chất được nhập khẩu trong tháng 02/2023 tăng so với tháng 01/2023

Chủng loại	Tháng 02/2023		So với tháng 01/2023		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T02/2023 (USD/tấn)	So với T01/2023 (%)
Vinyl chloride monomer	24.063	18.227	-23,2	-14,1	757	11,9
Mono ethylene glycol	22.550	11.560	-2,8	-1,6	513	1,2
Natri carbonate	17.885	6.626	-45,1	-41,9	370	5,9
NaOH	16.683	9.930	-53,8	-59,1	595	-11,5
Amoniac	8.480	6.845	-17,4	-22,9	807	-6,8
Ethylene	3.329	3.342	-50,3	-46,2	1.004	8,2
Sắt sunphate	2.761	556	-13,1	-0,2	201	14,9
N-Butyl acetate	2.682	2.780	-0,7	2,3	1.036	3,1
Alhydrit phthalic	2.643	2.831	-6,2	-7,2	1.071	-1,1
Sec Butyl acetate	2.248	2.090	-10,9	-14,7	930	-4,3
Melamin	2.068	2.376	-12,2	-5,9	1.149	7,2
Nhôm hydroxide	1.804	720	-7,6	-7,5	399	0,1
Canxi clorua	1.522	453	-13,3	8,6	298	25,2

Chủng loại	Tháng 02/2023		So với tháng 01/2023		Giá nhập khẩu TB	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	(%) lượng	(%) trị giá	T02/2023 (USD/tấn)	So với T01/2023 (%)
Acetone	1.514	1.076	-6,1	6,0	710	12,9
Methyl methacrylate monomer	1.304	2.182	-22,4	-19,3	1.673	4,0
Butyl Acrylate	1.163	1.620	-12,8	-6,5	1.393	7,2
Diethanolisopropanolamin	690	728	-40,0	-38,1	1.055	3,1
Axit formic	540	370	-21,7	-27,3	685	-7,2
Diethylene glycol	522	463	-15,2	-10,7	887	5,3
Cyclohexanone	460	763	-72,5	-66,4	1.658	22,3
Dimethyl acetamide	422	472	-17,6	-18,2	1.119	-0,7
Axit isophthalic	400	453	-74,4	-73,9	1.134	1,8
Natri tetraborate	313	256	-57,7	-61,0	818	-7,9
Natri sulfite	295	218	-24,7	5,6	738	40,3
Thuốc tím	289	680	-26,4	-26,8	2.354	-0,6
Natri formate	282	192	-42,7	-32,0	678	18,7
Kẽm sunphate	263	260	-34,5	-27,5	990	10,6
AJITIDE I+G	221	2.285	-20,7	-23,1	10.324	-3,0
N-Butanol	176	204	-54,3	-46,5	1.157	17,0
Taurin	172	530	-34,8	-32,8	3.074	3,2
Natri clorate	169	195	-47,9	-21,2	1.156	51,3
Kali nitrate	133	270	-70,4	-50,0	2.025	68,9
Axit hydrofluoric	132	148	-29,5	-32,8	1.127	-4,6
Kali phosphate	128	472	-31,6	-15,5	3.688	23,6
Mangan sunphate	109	59	-32,7	-23,7	539	13,4
Rượu polyhydric	109	378	-6,4	5,4	3.465	12,6
Đất hiếm	106	2.782	-67,6	-40,8	26.358	82,8
L-Valine	102	288	-39,5	-39,6	2.806	-0,3
Hydroxy ethyl acrylate	96	138	-7,6	-0,9	1.440	7,3
Canxi propionate	82	102	-26,6	-22,7	1.258	5,2
Sắt ferrite	80	89	-33,3	-32,5	1.107	1,2
Iso butanol	70	80	-4,4	3,1	1.139	7,8
Natri persunphate	70	118	-42,6	-31,9	1.690	18,7
Oxit crom	70	278	-37,5	-36,7	3.990	1,3
Glycine	68	157	-9,3	-36,0	2.307	-29,5
Alhydrit maleic	57	55	-9,7	-15,6	963	-6,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất tháng 02/2023 (tiếp theo)

Trong tháng 02/2023, có 632 doanh nghiệp nhập khẩu hóa chất với kim ngạch đạt trên 100 nghìn USD. Trong đó, 383 doanh nghiệp đạt trên 200 nghìn USD; 168 doanh nghiệp đạt trên 500 nghìn USD; 77 doanh nghiệp đạt trên 1 triệu USD; 49 doanh nghiệp đạt trên 2 triệu USD và 14 doanh nghiệp đạt kim ngạch nhập khẩu trên 2 triệu USD.

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP CAO SU CHÍNH TÂN VIỆT NAM	3.242
CTY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT MIỀN BẮC	3.206
CTY TNHH HÓA KEO KỸ THUẬT	3.188
CTY TNHH BÌNH TRÍ	3.172
CTY CỔ PHẦN CHEMILENS VIỆT NAM	3.112
CTY TNHH RIVERBANK VIỆT NAM	2.970
CTY TNHH MIWON VIỆT NAM	2.831
CTY TNHH EVONIK VIỆT NAM	2.715
CTY TNHH HÓA DẦU LONG SƠN	2.633
CTY TNHH BRENNTAG VIỆT NAM	2.632
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI CÁT LỢI	2.594
CTY TNHH LINH KIỆN ĐIỆN TỬ SEI (VIỆT NAM)	2.589
CTY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM	2.575
CTY TNHH BASF VIỆT NAM	2.570
CTY TNHH HÓA CHẤT PETROLIMEX	2.529
CTY TNHH TÂN HÙNG THÁI	2.387
CTY TNHH DONGIL RUBBER BELT VIỆT NAM	2.374
CTY TNHH KAISER VIỆT NAM	2.238
CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TRẦN NGUYỄN	2.188
CTY TNHH ĐIỆN TỬ MEIKO VIỆT NAM	2.107
CTY TNHH SAN FANG VIỆT NAM	1.894
CTY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ	1.844
CTY TNHH JA SOLAR VIỆT NAM	1.809
CTY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	1.756
CTY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG	1.532
CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÂN LONG CDC	1.502
CTY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG	1.455
CTY TNHH UPL VIỆT NAM	1.454
CTY TNHH SOC VIỆT NAM	1.452
CTY TNHH KIẾN VƯƠNG	1.408
CTY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM	1.340
CTY TNHH SẢN XUẤT LỐP XE BRIDGESTONE VIỆT NAM	1.335
CTY TNHH YMT VINA - CHI NHÁNH VĨNH PHÚC	1.317
CTY TNHH AN PHÚ	1.304
CTY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU ACO VIỆT NAM	1.303
CTY TNHH RUBY	1.286
CTY TNHH HANWHA INTERNATIONAL VIỆT NAM	1.251
CTY TNHH MA RI GOT VIỆT NAM	1.221
CTY TNHH VITOP CHEMICALS	1.221
CTY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	1.154
CTY TNHH DAELIM VIỆT NAM	1.111
CTY TNHH SẢN XUẤT TÂN THÀNH	1.082
CTY CỔ PHẦN BETTER RESIN - CHI NHÁNH BẮC NINH.	1.078
CTY TNHH CHO CHEN (VIỆT NAM)	1.062

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

Tình hình nhập khẩu hóa chất tuần từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023

THAM KHẢO GIÁ MỘT SỐ LÔ HÀNG HOÁ CHẤT NHẬP KHẨU (từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023)

Tên hàng	Thị trường	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Đồng sunphate	Đài Loan	Cái Lái	CIF	24	2.360
Đất đèn	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	45	836
Acetone	Đài Loan	Cảng Nhà Bè	CFR	965	795
Acrylamide	Nhật Bản	Cảng Thị Vải	CIF	48	842
Alhydrit acetic	Singapore	Cái Lái	CIF	43	1.100
Alhydrit phthalic	Hồng Kông	Xanh VIP	CIF	20	1.120
Amoni clorua	Trung Quốc	Lào Cai	DAP	496	245
Amoni ac	Singapore	DAP	CFR	4.996	611
Axit acetic	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	21	690
Axit acrylic	Indonesia	Cái Lái	CIF	34	1.120
Axit boric	Singapore	Cái Lái	CIF	39	1.025
Axit citric	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	52	695
Axit formic 85%	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	96	550
Axit nitric 68%	Hàn Quốc	Xanh VIP	CIF	40	520
Axit oxalic	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	25	565
Axit phosphoric	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	53	1.400
Axit sunfuric	Singapore	Long Thành	CFR	5.164	30
Axit terephthalic tinh chế	Malaysia	Cái Lái	CFR	1.008	775
Axit trichloroisocyanuric	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	42	1.020
Bari sunphate	Hồng Kông	Xanh VIP	CIF	50	392
Betaine Anhydrous 75%	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	20	1.610
Butanediol	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	350	1.758
Butyl Acrylate	Hàn Quốc	Cái Lái	CIF	200	1.365
Calcium phosphate	Singapore	Cái Lái	CIF	50	610
Canxi clorua	Hồng Kông	Cái Lái	CIF	104	150
Canxi hypochlorite	Ấn Độ	CONT SPTIC	CIF	50	1.200
Caprolactam	Hồng Kông	Cái Lái	CIF	1.550	1.710
Choline chloride 60%	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	54	750
Cryolite	Hồng Kông	Lạch Huyện	CIF	27	1.254
Cyclohexanone	Đài Loan	Cảng Tân Vũ	CIF	46	1.440
Diethanolisopropanolamine	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	180	1.000
Diethylene glycol	UAE	Cái Lái	CIF	144	880
Diisononyl phthalate	Malaysia	Xanh VIP	CIF	46	1.289
Diocetyl phthalate	Malaysia	Xanh VIP	CIF	184	1.356
Diocetyl terephthalate	Trung Quốc	Cái Lái	FOB	506	1.258
Diphenylmethane diisocyanate	Nhật Bản	Cái Lái	CIF	80	1.710
Ethanol diisopropanolamine	Trung Quốc	Cảng Tân Vũ	CIF	100	1.260
Ethyl acetate	Hồng Kông	Cảng VOPAK	CIF	305	915
Ethyl glycol acetate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	32	1.400
Ethylene	Singapore	Long Sơn	CFR	3.502	981

Tên hàng	Thị trường	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Glutaraldehyde 50%	Hồng Kông	Cái Lái	CIF	18	930
Magie sunphate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	550	63
Mangan sunphate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	27	445
Melamin	Trung Quốc	Cảng Tân Vũ	CIF	60	1.050
Methyl acetate	Trung Quốc	Cảng VOPAK	CIF	958	680
Methyl cyclohexane	Trung Quốc	Lạch Huyện	CIF	25	1.290
Methyl ethyl ketone	Trung Quốc	Cảng VOPAK	CIF	461	1.220
Methyl isobutyl ketone	Hàn Quốc	Xanh VIP	CIF	11	1.200
Methyl methacrylate monomer	Đài Loan	Cái Lái	CIF	40	1.494
Methyl Phenyl Amine	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	253	2.550
Methyl Tertiary Butyl Ether	Singapore	Cần Thơ	CFR	3.089	1.031
Methylene chloride	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	130	490
NaOH 49%	Nhật Bản	Đình Vũ	CFR	3.040	595
Natri carbonate	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	1.350	418
Natri clorate	Thụy Điển	Lạch Huyện	CIF	100	658
Natri formate	Hồng Kông	Cái Lái	CIF	20	495
Natri gluconate	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF	48	520
Natri glutamate	Hồng Kông	Cái Lái	CIF	161	1.180
Natri hydrosulfite	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	84	900
Natri sunphate	Hồng Kông	Cái Lái	CIF	110	78
N-Propyl acetate	Hồng Kông	Cảng Tân Vũ	CIF	14	1.220
Oxit mangan	Ấn Độ	Cái Lái	CIF	48	720
Oxit titan	Trung Quốc	Cảng Tiên Sa	CIF	108	1.805
Oxy già 60%	Bangladesh	Cái Lái	CIF	240	400
Pentaerythritol	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	20	1.270
Phenol	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	24	1.190
Poly aluminium chloride	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	81	210
Sắt sunphate	Trung Quốc	Cái Lái	CIF	108	120
Sec Butyl acetate	Trung Quốc	Cảng VOPAK	CIF	1.573	950
Sorbitol	Trung Quốc	Cảng Tân Vũ	CIF	22	580
Thuốc tím	Hồng Kông	Đình Vũ	CIF	23	2.300
Toluene	Thái Lan	Đình Vũ	FOB	600	918
Toluene diisocyanate	Nhật Bản	Cái Lái	CIF	100	2.600
Vinyl acetate monomer	Hàn Quốc	Cái Lái	CIF	63	1.150

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU CHẤT Dẻo NGUYÊN LIỆU CỦA VIỆT NAM

Tình hình nhập khẩu nguyên liệu nhựa tuần từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tuần qua đạt 176 nghìn tấn với trị giá 250 triệu USD, tăng 2,2% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với tuần trước.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu từ thị trường Singapore, Hồng Kông tăng mạnh; từ thị trường Malaysia, Ả Rập Xê út, Đài Loan giảm mạnh so với tuần trước.

Tham khảo thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa tuần qua

Thị trường	Tuần này		So với tuần trước (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Singapore	36.616	45.487	101	100
Hàn Quốc	34.825	51.180	-7,5	-8,2
Trung Quốc	31.182	44.203	-15,2	-20,8
Hồng Kông	17.000	27.614	2.453	1.495
Đài Loan	13.607	22.397	-29,0	-22,9
Thái Lan	7.965	11.445	2,4	2,6
Nhật Bản	7.726	11.031	16,1	-8,9
Mỹ	7.180	9.260	-9,3	-15,2
Ả Rập Xê út	4.224	3.832	-52,0	-58,5
Malaysia	3.273	4.895	-65,0	-59,3
Indonesia	3.190	3.736	-0,8	10,6

Nguồn: Tính toán sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**THAM KHẢO MỘT SỐ LÔ HÀNG NGUYÊN LIỆU NHỰA NHẬP KHẨU
(từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023)**

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa ABS Terluran GP 22NR	Hồng Kông	1.350	95	Cái Lái	FOB
Hạt nhựa ABS grade 5000S	Đài Loan	1.400	38	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS HI 121H	Singapore	1.450	114	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS AG15A1 H	Hồng Kông	1.470	36	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS grade 1000	Đài Loan	1.480	95	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa ABS code PA757	Malaysia	1.481	32	Nam Hải	CIF
Hạt nhựa ABS AF3535 AJ Zblack	Đài Loan	1.638	54	Cảng Tân Vũ	CFR
Hạt nhựa ABS HF388H C0B574	Nhật Bản	1.983	48	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa ABS EF378L	Nhật Bản	2.433	75	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa EVA LVE810	Hàn Quốc	2.035	540	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa EVA Taisox 7470M	Đài Loan	2.080	200	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PA6 CHIPS FD AA	Đài Loan	1.920	292	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PBT resin TH6100	Singapore	2.143	90	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa PC resin PC91500	Đài Loan	2.100	192	Cái Lái	CIF
Bột nhựa PC PANLITE L 1225WP	Thái Lan	3.100	165	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HDPE CYNPOL HD5502H	Mỹ	900	371	Cảng SP-ITC	CIF
Hạt nhựa HDPE DGDZ 6095	Oman	945	99	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa LDPE HC170	Nhật Bản	950	90	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE FD21HS	Nhật Bản	950	74	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE HD5712	Singapore	960	446	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE IM2050	Singapore	960	198	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE Lotrene Q2018H	Singapore	965	102	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa DOW TM DFDA 7047 NT 7	Hồng Kông	970	248	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE grade F1	Nhật Bản	970	99	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HDPE grade F0554	Hàn Quốc	980	149	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa LLDPE PF 0118	Canada	980	75	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa LLDPE EFDC 7050	Singapore	990	198	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa LLDPE FD21HS	Nhật Bản	990	99	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE 5502BN	Mỹ	1.015	273	Cái Lái	CIF

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa LLDPE grade 318BJ	Singapore	1.020	179	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE innoplus HD5000S	Thái Lan	1.035	126	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE FI0750	Singapore	1.035	96	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LLDPE FS253S	Singapore	1.040	198	Phước Long	CIF
Hạt nhựa LLDPE 218WJ	Singapore	1.045	149	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE M80063S	Singapore	1.060	149	Nam Hải	CIF
Hạt nhựa LLDPE 219ZJ	Singapore	1.060	99	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa LDPE HP4024WN	Singapore	1.070	288	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE innoplus HD7000F	Singapore	1.075	102	Cảng Tiên Sa	CIF
Hạt nhựa HDPE 3392	Hàn Quốc	1.080	240	Xanh VIP	CFR
Hạt nhựa LDPE LDF260GGSB	Malaysia	1.080	105	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HDPE C0549	Singapore	1.080	102	Nam Hải	CIF
Hạt nhựa LDPE LD4025AS	Mỹ	1.080	99	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa LLDPE innoplus LL6428A	Thái Lan	1.085	198	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE MF5000	Hàn Quốc	1.110	352	Xanh VIP	CFR
Hạt nhựa HDPE 9255	Trung Quốc	1.110	168	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HDPE Innoplus HD3355F	Thái Lan	1.130	90	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa HDPE FI0851P	Singapore	1.135	173	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PET resin CR 8828	Mỹ	970	220	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PET resin RAMAPET H1	Thái Lan	1.000	322	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PET CZ 302	Trung Quốc	1.003	132	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PET resin CR8839	Trung Quốc	1.035	176	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PET INNOPLUS SA135T	Thái Lan	1.050	120	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa PET resin ramapet N1	Thái Lan	1.173	115	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa POM IUPITAL F20 18 NAT	Singapore	2.163	30	Lạch Huyện	CIF
Hạt nhựa POM DURACON M90 44	Singapore	2.190	30	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa POM Duracon M90CA	Singapore	2.300	48	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PP homopolymer HKR102	Hồng Kông	870	99	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa PP grade P604	Nhật Bản	950	187	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP homopolymer H030SG	Hồng Kông	960	104	CONT SPTIC	CIF
Hạt nhựa PP grade MG02T	Nhật Bản	980	209	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP Exxonmobil PP3155E5	Mỹ	980	198	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP mã 1102LQ	Singapore	990	248	Đình Vũ	CIF
Hạt nhựa PP grade HD500	Hàn Quốc	1.000	228	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PP grade 522K	Singapore	1.010	264	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP grade UH600R	Hàn Quốc	1.010	116	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PP COPOLYMER P204	Hồng Kông	1.030	84	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP grade EM622A	Hồng Kông	1.035	167	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP TI 650	Hàn Quốc	1.040	211	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP COPOLYMER M540	Hàn Quốc	1.040	199	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP SFC 750	Hàn Quốc	1.040	104	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP J 550SSA	Hàn Quốc	1.050	220	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP grade RA140E	Singapore	1.060	198	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa HOMO PP HP1151K	Oman	1.060	149	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP Yungsox 1040F	Đài Loan	1.065	100	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP HP1106K	Singapore	1.070	99	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP homopolymer UH602N	Hàn Quốc	1.075	101	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP grade L5E89	Hồng Kông	1.075	100	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP grade 36MK10	Singapore	1.090	149	Nam Hải	CIF

Chủng loại	Thị trường	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng (Tấn)	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao
Hạt nhựa PP resin HG610	Hàn Quốc	1.096	114	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa PP grade BJ7500NTR	Hàn Quốc	1.104	105	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PP MOPLEN HP563S	Hồng Kông	1.150	101	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PP Copolymers R680S	Singapore	1.150	88	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PP grade M9600	Hàn Quốc	1.170	208	Cái Lái	CFR
Hạt nhựa PP grade S2040	Hồng Kông	1.170	108	Cảng Tiên Sa	CIF
Hạt nhựa GPPS grade 525	Singapore	1.085	224	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa GPPS 147F GR21	Hồng Kông	1.135	56	Cái Lái	FOB
Hạt nhựa HIPS HP8250	Đài Loan	1.230	180	Hải Phòng	CIF
Hạt nhựa HIPS 576H GR21	Hàn Quốc	1.387	57	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa HIPS styron A tech 1180	Hồng Kông	1.556	100	Xanh VIP	CIF
Bột nhựa PVC SE1000 huyền phù	Singapore	620	506	Lạch Huyện	CIF
Bột nhựa PVC grade SG5 huyền phù	Hồng Kông	670	520	Cảng Hải An	CFR
Bột nhựa PVC FJ 70 huyền phù	Indonesia	700	160	Xanh VIP	CIF
Bột nhựa PVC PR1000 huyền phù	Đài Loan	745	136	Cảng Tân Vũ	CIF
Bột nhựa PVC SIAMVIC 266GB	Thái Lan	890	270	Hải Phòng	CIF
Bột nhựa PVC TK1300 huyền phù	Nhật Bản	945	250	Cái Lái	CIF
Hạt nhựa PVC sx dây AVSS IGT	Thái Lan	1.550	30	Xanh VIP	CIF
Hạt nhựa PVC H 75 CMX C20 WH	Trung Quốc	1.600	26	Cảng Tân Vũ	CIF
Hạt nhựa SAN grade 350HW	Hồng Kông	1.340	108	Cái Lái	CIF

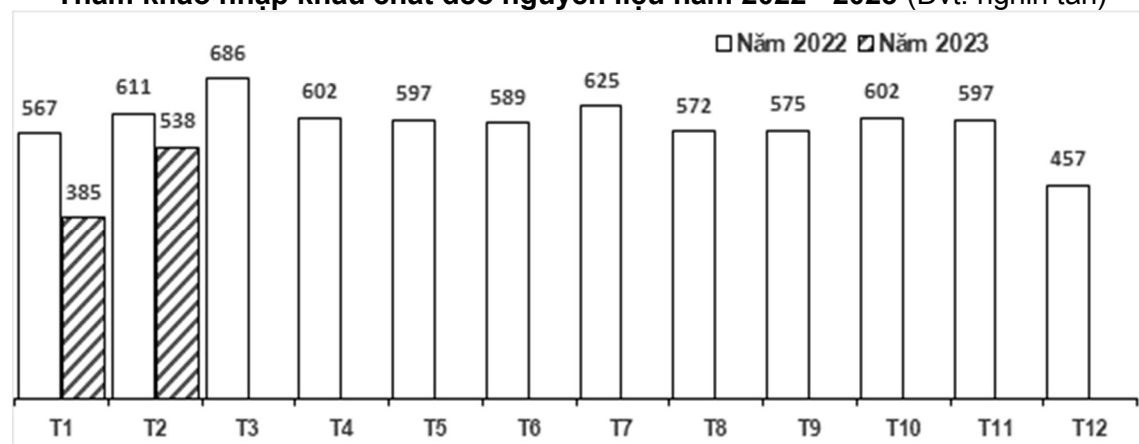
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tiếp tục giảm

- Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 3/2023 ước đạt 700 nghìn tấn với trị giá 927 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 18,3% về trị giá so với tháng 02/2023. 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu ước đạt 1,624 triệu tấn với trị giá 2,298 tỷ USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

- Giá nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu trong tháng 02/2023 tiếp tục giảm so với tháng 01/2023. Trong đó: PE giảm 1,5%; PVC giảm 3%; PET giảm 0,6%; EVA giảm 4,8%; PS giảm 0,6%; PA giảm 9%; ABS giảm 6%.

Tham khảo nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu năm 2022 - 2023 (Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

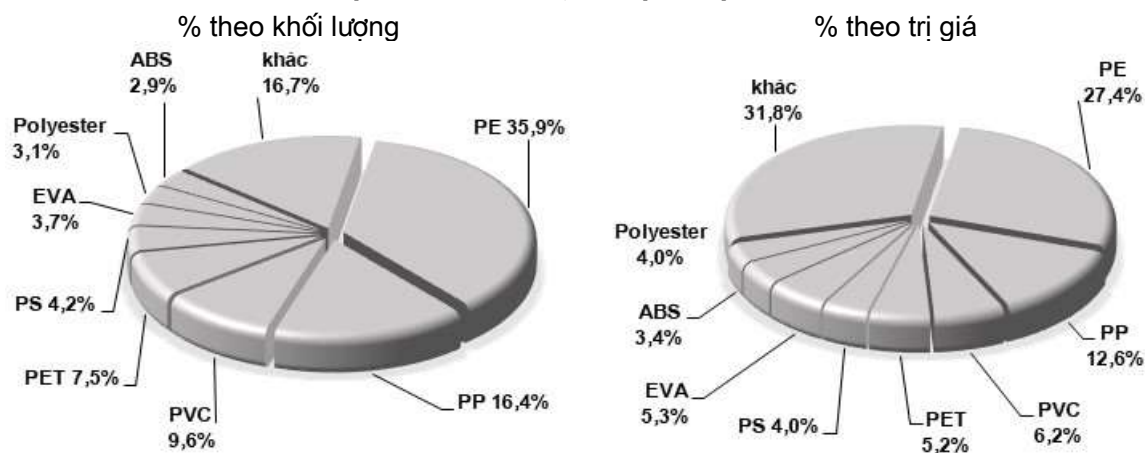
Nhập khẩu nhựa chất dẻo nguyên liệu PE tháng 02/2023 tăng 52,2% về lượng và tăng 50% về trị giá so với tháng 01/2023, đạt 193 nghìn tấn với trị giá 215 triệu USD, chiếm tỷ trọng 35,9% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình giảm 1,5%, đạt 1.113 USD/tấn và được nhập nhiều từ các thị trường Singapore, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan.

Nhập khẩu nhựa PP trong tháng 02/2023 đạt 88,1 nghìn tấn với trị giá 98,6 triệu USD, tăng 29,6% về lượng và tăng 31,8% về trị giá so với tháng 01/2023, chiếm tỷ trọng 16,4% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore là những thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam với giá nhập khẩu trung bình đạt 1.119 USD/tấn, tăng 1,7%.

Nhập khẩu nhựa PVC trong tháng 02/2023 đạt 51,7 nghìn tấn với trị giá 48,7 triệu USD, tăng 43,1% về lượng và tăng 38,8% về trị giá so với tháng 01/2023, chiếm tỷ trọng 9,6% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình giảm 3%, đạt 942 USD/tấn và được nhập nhiều từ các thị trường Đài Loan, Indonesia, Trung Quốc.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu PET tháng 02/2023 tăng 6,6% về lượng và tăng 6% về trị giá so với tháng 01/2023, đạt 40,5 nghìn tấn với trị giá 41,1 triệu USD, chiếm tỷ trọng 7,5% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình giảm 0,6%, đạt 1.014 USD/tấn và được nhập nhiều từ các thị trường Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan.

Cơ cấu chủng loại chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu tháng 02/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu nhựa PS tháng 02/2023 đạt 22,5 nghìn tấn với trị giá 31,1 triệu USD, tăng 71,7% về lượng và tăng 70,6% về trị giá so với tháng 01/2023 và chiếm tỷ trọng 4,2% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc là các thị trường chính cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình giảm 0,6%, đạt 1.380 USD/tấn.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu EVA trong tháng 02/2023 đạt 19,7 nghìn tấn với trị giá 41,9 triệu USD, tăng 36,7% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với tháng 01/2023, chiếm tỷ trọng 3,7% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình đạt 2.129 USD/tấn, giảm 4,8% và được nhập từ nhiều thị trường Hàn Quốc, Đài Loan.

Nhập khẩu nhựa Polyester tháng 02/2023 tăng 40,1% về lượng và tăng 39,2% về trị giá so với tháng 01/2023, đạt 16,8 nghìn tấn với trị giá 31,2 triệu USD và chiếm tỷ trọng 3,1% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình giảm 0,7%, đạt 1.851 USD/tấn và được nhập khẩu nhiều từ thị trường Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia.

Nhập khẩu nhựa ABS tháng 02/2023 tăng 40,1% về lượng và tăng 31,7% về trị giá so với tháng 01/2023, đạt 15,8 nghìn tấn với trị giá 26,5 triệu USD và chiếm tỷ trọng 2,9% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình giảm 6%, đạt 1.786 USD/tấn và được nhập khẩu nhiều từ thị trường Hàn Quốc, Đài Loan.

Nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu PA tháng 02/2023 tăng 27,3% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với tháng 01/2023, đạt 14,5 nghìn tấn với trị giá 43,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 2,7% tổng lượng chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu của Việt Nam. Giá nhập khẩu trung bình tăng 2,2%, đạt 3.006 USD/tấn và được nhập khẩu nhiều từ các thị trường Mỹ, Trung Quốc.

Tham khảo chủng loại chất dẻo nguyên liệu nhập khẩu tháng 02/2023

Chủng loại	Tháng 02/2023		So với tháng 01/2023		Giá trung bình	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	% lượng	% trị giá	T02/2023 (USD/tấn)	So với T01/2023 (%)
PE	193.233	214.985	52,2	50,0	1.113	-1,5
PP	88.088	98.555	29,6	31,8	1.119	1,7
PVC	51.680	48.687	43,1	38,8	942	-3,0
PET	40.534	41.113	6,6	6,0	1.014	-0,6
PS	22.542	31.118	71,7	70,6	1.380	-0,6
EVA	19.686	41.905	36,7	30,1	2.129	-4,8
Polyester	16.844	31.175	40,1	39,2	1.851	-0,7
ABS	15.803	26.522	40,1	31,7	1.678	-6,0
PA	14.493	43.562	27,3	30,1	3.006	2,2
Acrylic	13.323	22.490	16,0	13,5	1.688	-2,2
PU	10.463	37.770	-11,4	10,9	3.610	25,1
PC	10.105	28.040	-3,2	-11,5	2.775	-8,6
Silicon	5.962	14.962	6,9	11,2	2.510	4,0
Polyete	4.287	6.487			1.513	
Alkyd	2.733	4.937	134,4	124,2	1.807	-4,3
Xenlulo&DX	2.661	7.261	13,5	12,3	2.729	-1,1
Epoxyd	2.284	5.701	10,4	22,6	2.496	11,0
PBT	2.103	6.714	2,5	13,8	3.193	11,0
SAN	1.887	2.923	10,0	9,1	1.549	-0,8
cumaron-inden	1.615	2.245	1,5	-0,8	1.390	-2,3
Fluoro carbon	1.558	3.218	166,9	47,4	2.065	-44,8
PTFE	1.479	3.058	101,8	82,1	2.067	-9,7
Phenolic	1.432	3.623	8,0	5,6	2.530	-2,2
POM	1.431	3.478	16,1	10,3	2.430	-5,0
Melamine	1.062	1.615	70,0	41,5	1.520	-16,8
PVA	575	1.405	45,1	31,5	2.445	-9,3

Chủng loại	Tháng 02/2023		So với tháng 01/2023		Giá trung bình	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	% lượng	% trị giá	T02/2023 (USD/tấn)	So với T01/2023 (%)
Amino	562	945	85,9	86,9	1.680	0,5
Urea	476	715	19,5	15,7	1.504	-3,2
Polyme tự nhiên	433	1.006	111,5	84,9	2.326	-12,6
FEP	114	237	-45,7	-50,9	2.084	-9,7
PVAC	107	175	159,7	141,6	1.640	-6,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tham khảo doanh nghiệp nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu tháng 02/2023 (tiếp theo)

Trong tháng 02/2023, đã có 1.011 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu với kim ngạch đạt trên 100 nghìn USD. Trong đó, 603 doanh nghiệp đạt trên 200 nghìn USD; 249 doanh nghiệp đạt trên 500 nghìn USD; 101 doanh nghiệp đạt trên 1 triệu USD và 40 doanh nghiệp đạt kim ngạch nhập khẩu trên 2 triệu USD.

TÊN DOANH NGHIỆP	Trị giá (nghìn USD)
CTY TNHH NHỰA PHƯƠNG ANH	2.589
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NAM THÁI SƠN	2.569
CTY TNHH NAN PAO RESINS VIỆT NAM	2.546
CTY TNHH RKW VIỆT NAM	2.501
CTY TNHH CROWN ADVANCED MATERIAL VIỆT NAM	2.499
CTY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	2.488
CTY TNHH FOTAI VIỆT NAM	2.464
CTY TNHH ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	2.441
CTY TNHH SƠN AKZO NOBEL VIỆT NAM	2.398
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KOLON BÌNH DƯƠNG	2.341
CTY CỔ PHẦN TỔNG HỢP HÒA PHÁT PLASTIC	2.242
CTY TNHH C&H VINA	2.241
CTY TNHH SAMYANG EP VIỆT NAM	2.206
CTY TNHH JUFENG NEW MATERIALS VIỆT NAM	2.078
CTY TNHH CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU XÂY DỰNG JINKA	2.060
CTY TNHH GIÀY DONA STANDARD VIỆT NAM	2.019
CTY TNHH CEDO (VIỆT NAM)	1.993
CTY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN ICF (VIỆT NAM)	1.990
CTY TNHH ACCREDO ASIA	1.973
CTY TNHH HONDA TRADING VIỆT NAM	1.950
CHI NHÁNH CTY TNHH SANKYU (VIỆT NAM) TẠI HẢI DƯƠNG	1.933
CTY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THÁI BÌNH DƯƠNG	1.918
CTY TNHH NISSEI ELECTRIC VIỆT NAM	1.823
CTY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	1.823
CTY TNHH VINA SHOWA	1.782
CTY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ HÓA THỊNH	1.778

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHỰA CỦA VIỆT NAM

Tình hình xuất khẩu sản phẩm nhựa tuần từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023

Sơ bộ thống kê, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nhựa của Việt Nam tuần qua đạt 132 triệu USD, tăng 19,9% so với tuần trước.

Về thị trường xuất khẩu

THAM KHẢO THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHỰA TUẦN QUA

Thị trường	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với tuần trước (%)
Mỹ	29.128	22,1	-30,1
Nhật Bản	18.579	14,1	7,6
Hàn Quốc	16.659	12,7	148,5
Hồng Kông	13.337	10,1	1513,9
Đài Loan	13.020	9,9	1116,2
Singapore	6.492	4,9	1015,1
Đức	2.915	2,2	-3,2
Campuchia	2.770	2,1	-23,2
Anh	2.474	1,9	-17,0
Trung Quốc	2.390	1,8	-26,3
Indonesia	1.958	1,5	-38,8
Thái Lan	1.843	1,4	-31,9
Hà Lan	1.648	1,3	-43,8
Ấn Độ	1.635	1,2	-29,3
Pháp	1.475	1,1	13,2
Australia	1.232	0,9	-32,5

Nguồn: Tính toán sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THAM KHẢO GIÁ MỘT SỐ LÔ HÀNG SẢN PHẨM NHỰA XUẤT KHẨU (tuần từ ngày 14/3/2023 đến ngày 21/3/2023)

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Đồ trang trí (Bàn vị hoa sen poly trung) (20x11x4.5)	Hàn Quốc	chiếc	523	2,1	Cát Lái	FOB
Đồ trang trí (Tượng ông già con hổ 16)(16x13x8)	Hàn Quốc	chiếc	168	10,0	Cát Lái	FOB
Đầu dây nối bằng nhựa	Hàn Quốc	chiếc	3.696	2,7	Tân Vũ	CIF
Đế Pallet bằng nhựa, dùng để đóng gói hàng hóa(113 x 97 x 13 (cm))	Nhật Bản	chiếc	96	19,5	Đình Vũ	FOB
Đế Pallet nhựa, dùng để đóng gói hàng hóa(107 x 107 x 13 (cm))	Nhật Bản	chiếc	44	22,0	Đình Vũ	FOB
Bảng dính nhựa (dạng cuộn) dùng cho điện thoại di động loại (1000mm*50mm mới)	Ấn Độ	m2	2.000	8,3	Hải Phòng	FOB
Bảng nhựa (nhựa PE, chưa được gia cố, chưa ghi nội dung)	Thụy Sĩ	kg	188	13,9	Cát Lái	DAP
Bát silicone gấp tròn dùng cho thú cưng CDD-16 (36 cái/ carton)	Hồng Kông	chiếc	432	3,0	Lạch Huyện	FOB

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Bìa đựng hồ sơ MODEL-LY - XV-156B(255*310 mm)	Đài Loan	chiếc	28.000	0,5	Cát Lái	FOB
Bình nước Matsu 700 ml -Quai (375 -380)	Campuchia	chiếc	1.200	0,4	Tịnh Biên	DAF
Bạt nhựa đã tráng phủ 2 mặt màu đen/xanh lá,(1.9 x 2.9m)	Italy	chiếc	4.590	2,0	Lạch Huyện	FOB
Bạt nhựa đã tráng phủ 2 mặt màu đen/xanh lá,(3.85 x 4.9m)	Italy	chiếc	890	6,0	Lạch Huyện	FOB
Bạt nhựa đã tráng phủ 2 mặt màu xanh lá đậm/cam(1.9 x 2.9m)	Italy	chiếc	9.210	1,0	Lạch Huyện	FOB
Bạt nhựa đã tráng phủ 2 mặt màu xanh lá đậm/cam,(3.85 x 4.9m)	Italy	chiếc	3.280	3,0	Lạch Huyện	FOB
Bộ chà rửa All Star Kit-All Star kit	Hồng Kông	bộ	196	7,1	Xanh Vip	FOB
Bộ dụng cụ ăn uống (Dao, muỗng, nĩa)	Mỹ	bao	390	18,7	QT SP-SSA(SSIT)	FOB
Bộ dụng cụ ăn uống (nĩa)	Mỹ	bao	290	20,6	QT SP-SSA(SSIT)	FOB
Bộ phận kết nối của thiết bị sạc	Hàn Quốc	chiếc	2.100	3,0	Tân Vũ	CIF
Bể nuôi đẻ cỡ M (12pcs/ carton)	Hồng Kông	chiếc	300	6,4	Lạch Huyện	FOB
Bể nuôi đẻ cỡ S (36pcs/ carton)	Hồng Kông	chiếc	1.152	2,9	Lạch Huyện	FOB
Ca Tulip 2,5 lít bằng nhựa	Campuchia	chiếc	1.000	0,7	Tịnh Biên	DAF
Can nhựa có nắp 30L (0.7kg/cái)	Campuchia	bao	2.550	0,9	Vàm Trảng Trâu	DAF
Chậu nhựa trồng cây bộ 3 (55cmx45cm, 45cmx37cm, 35cmx29cm)	Canada	chiếc	168	67,9	Cát Lái	FOB
Chậu nhựa trồng cây bộ 3 (55cmx55cm, 42cmx42cm, 30cmx30cm)	Canada	chiếc	84	72,4	Cát Lái	FOB
Chậu nhựa trồng cây bộ 3 (55cmx55cm, 45cmx45cm, 35cmx35cm)	Canada	chiếc	168	77,7	Cát Lái	FOB
ống dẫn nước (của bộ dây dẫn điện, dùng cho ô tô)	Hàn Quốc	bộ	750	1,2	Tân Vũ	FOB
ống hút bằng nhựa	Mỹ	bao	290	20,6	QT SP-SSA(SSIT)	FOB
ống nhựa dẫn hơi dùng trong thiết bị điện tử viễn thông	Hàn Quốc	bộ	1	1.568,3	Hà Nội	DAP
File đựng hình ảnh MODEL-LY - XV-107A(318*243* mm)	Đài Loan	chiếc	12.000	0,5	Cát Lái	FOB
File đựng hình ảnh MODEL-LY - XV-107C(318*243* mm)	Đài Loan	chiếc	9.000	0,5	Cát Lái	FOB
File đựng hồ sơ MODEL-LY - XV-119(250*155*25 mm)	Đài Loan	chiếc	1.800	0,5	Cát Lái	FOB
File đựng hồ sơ MODEL-LY - XV-120B(213*127* mm)	Đài Loan	chiếc	28.800	0,5	Cát Lái	FOB
File đựng hồ sơ MODEL-LY - XV-120C(0.2*213*127 mm)	Đài Loan	chiếc	24.000	0,5	Cát Lái	FOB
Hộp đựng đồ trang điểm thêm 1/4 chiều cao, hình chữ nhật(22CM(D) x 15CM(R) x 21.1CM(C))	Nhật Bản	chiếc	6.800	1,0	Cát Lái	FOB
Hộp đựng đồ trang điểm, hình chữ nhật(22CM(D) x 15CM(R) x 16.9CM(C))	Nhật Bản	chiếc	9.600	0,8	Cát Lái	FOB
Hộp đựng đồ trang điểm, hình chữ nhật(22CM(D) x 15CM(R) x 8,6CM(C))	Nhật Bản	chiếc	18.000	0,5	Cát Lái	FOB
Hộp đựng cơm, màu trắng, hình chữ nhật. Dung tích 175ML	Nhật Bản	chiếc	960	0,7	Cát Lái	FOB
Hộp đựng cơm, màu trắng, hình chữ nhật. Dung tích 320ML	Nhật Bản	chiếc	960	1,1	Cát Lái	FOB

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Hộp đựng cơm, màu trắng, hình chữ nhật. Dung tích 325ML	Nhật Bản	chiếc	3.600	1,0	Cát Lái	FOB
Hộp đựng cơm, màu trắng, hình vuông. Dung tích 460ML	Nhật Bản	chiếc	2.016	1,2	Cát Lái	FOB
Hộp chứa đầu dây nối bằng nhựa	Hàn Quốc	chiếc	3.276	2,7	Tân Vũ	CIF
Hộp chứa chân cắm bằng nhựa	Hàn Quốc	chiếc	2.496	0,7	Tân Vũ	CIF
Hộp nhựa dùng đựng sản phẩm loại nhỏ (0.53x0.37x0.2)	Nhật Bản	chiếc	150	5,6	Hải Phòng	FOB
Hộp nhựa Microwave 750ml	Thụy Điển	100 chiếc	400	7,9	Cát Lái	FOB
Hộp nhựa Microwave-blackWeigh	Thụy Điển	100 chiếc	500	7,9	Cát Lái	FOB
Hũ 25 trôn nắp trắng	Campuchia	lọ	1.000	0,7	Tịnh Biên	DAF
Khay nhựa đựng hàng(535*240*30.5mm)	Hàn Quốc	chiếc	1.134	1,2	Tân Vũ	FOB
Khay nhựa xếp dùng để đựng Mô-đun màn hình OLED 55inch	Hàn Quốc	bộ	200	10,0	Green Port	EXW
Khuôn hình tròn, đk 7 CM	Thụy Sĩ	chiếc	252	10,9	Hồ Chí Minh	CFR
Ly uống nước bằng nhựa, màu trắng. Dung tích 200ML	Nhật Bản	chiếc	2.016	0,6	Cát Lái	FOB
Màng nhựa PU	Braxin	m	68	9,9	Hồ Chí Minh	FCA
Miếng chà rửa 1ct x 6case (chipbox)	Hồng Kông	chiếc	47.040	0,5	Xanh Vip	FOB
Miếng nhựa bóng (150*72mm)	Đài Loan	chiếc	2.385	0,7	Cát Lái	FCA
Miếng nhựa bóng (232*509mm)	Đài Loan	chiếc	2.174	0,7	Cát Lái	FCA
Nắp Pallet nhựa, dùng để đóng gói hàng hóa(107 x 107 x 4 (cm))	Nhật Bản	chiếc	44	17,0	Tân Cảng	FOB
Nắp pallet, dùng để đóng gói hàng hóa(1130mm x 970mm x 42.5mm)	Nhật Bản	chiếc	94	13,9	Đình Vũ	FOB
Nệm hơi bằng PVC(1.85m x 76cm x 22cm)	Hồng Kông	chiếc	306	5,7	Cái Mép TCIT	FOB
Pallet nhựa D4-100134	Nhật Bản	chiếc	24	45,8	Cát Lái	C&F
Pallet nhựa, hình vuông(1100x1100x150mm)	Nhật Bản	chiếc	135	5,8	Tân Cảng	FCA
Tấm đựng miếng chà rửa 1ct x 12case	Hồng Kông	chiếc	15.468	0,7	Xanh Vip	FOB
Tấm đựng miếng chà rửa 1ct x 6 Clip Strip x 2case	Hồng Kông	chiếc	12.096	0,7	Xanh Vip	FOB
Tấm bạt PE các loại	Nhật Bản	tấn	22	2.729,5	Tân Vũ	FOB
Tấm hình lưu niệm (SP8) bằng nhựa Poly, kích cỡ 9*7*3 cm	Na Uy	chiếc	9.648	0,5	Hải Phòng	FOB
Tấm mút xốp làm bằng PU dùng trong ngành giày (SOLAR LIGHT 30C 6-7MM)	Indonesia	tấm	600	9,2	Cát Lái	FOB
Tấm nhựa EVA đóng ổ dạng cuộn bằng plastic	Trung Quốc	kg	28.200	0,9	Hiệp Phước	FOB
Tấm nhựa TPU đã gia cố bề mặt khổ 52" dày 0.7mm, không nhãn hiệu	Belize	yards	43	24,5	Cát Lái	FOB
Tấm nhựa trải sàn dạng tấm, chất liệu nhựa PVC, vinyl floor tiles, (178.1*1244.6*4.5) mm.	Đài Loan	m2	2.731	4,4	Lạch Huyện	FOB
Tấm nhựa trải sàn dạng tấm, chất liệu nhựa PVC, vinyl floor tiles, (178.1*1244.6*5.0) mm.	Đài Loan	m2	4.788	5,2	Lạch Huyện	FOB
Tấm nhựa trải sàn dạng tấm, chất liệu nhựa PVC, vinyl floor tiles, (178.1*1244.6*6.0) mm.	Đài Loan	m2	975	5,4	Lạch Huyện	FOB
Tấm sàn nhựa từ PVC (vinyl flooring), dạng rời để ghép,(1220*181mm)	Mỹ	kg	23.616	1,0	Xanh Vip	FOB
Tấm sàn SPC, được làm từ nhựa PVC (1220x228 mm)	Cộng Hoà Séc	m2	2.406	8,2	Xanh Vip	FOB
Tấm sàn SPC, được làm từ nhựa PVC (1220 x 183 mm)	Mỹ	m2	629	7,8	Lạch Huyện	FOB
Tấm trải sàn bằng nhựa Vinyl	Mỹ	m2	11.191	6,5	Xanh Vip	FOB

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Tấm trải sàn bằng nhựa Vinyl	Mỹ	m2	2.371	7,2	Xanh Vĩp	FOB
Tấm trải sàn bằng nhựa Vinyl	Mỹ	m2	244	7,7	Xanh Vĩp	FOB
Tấm trải sàn bằng plastic dạng tấm rời(178*1220*5.3*0.5mm)	Hồng Kông	m2	1.270	8,4	Lạch Huyện	FOB
Thẻ nhựa (2.8x2.4 cm) (linh kiện dùng cho thiết bị y tế)	Nhật Bản	chiếc	100	6,8	Hồ Chí Minh	CIP
Thùng B5 lít + nắp bằng nhựa	Campuchia	bộ	2.000	0,7	Tịnh Biên	DAF
Thùng nhựa (O25), dùng để đóng gói hàng hóa, 110 x 47.2 x 22 (cm),	Nhật Bản	chiếc	385	19,0	Đình Vũ	FOB
Thùng nhựa (O45), dùng để đóng gói hàng hóa, 55 x 47 x 22 (cm),	Nhật Bản	chiếc	658	9,4	Đình Vũ	FOB
Thùng nhựa (OL4), dùng để đóng gói hàng hóa, 63 x 41.5 x 26.2 (cm).	Nhật Bản	chiếc	608	10,0	Đình Vũ	FOB
Thùng nhựa (OL5), dùng để đóng gói hàng hóa, 63 x 41.5 x 21 (cm).	Nhật Bản	chiếc	100	10,0	Đình Vũ	FOB
Thùng nhựa có đế(110x110x90cm)	Hàn Quốc	chiếc	8	72,0	Hà Nội	FOB
Thùng nhựa dùng để đóng gói hàng hóa (1100x1100x780MM)	Hàn Quốc	chiếc	48	11,0	Cát Lái	FOB
Thùng nhựa dùng để đóng gói hàng hóa (710x520x300MM)	Hàn Quốc	chiếc	140	6,0	Cát Lái	FOB
Thùng nhựa gấp(76x48x20 cm)	Hàn Quốc	chiếc	838	13,4	Tân Vũ	FOB
Thùng nhựa(595*510*210 mm)	Hàn Quốc	chiếc	63	16,9	Tân Vũ	FOB
Thùng nhựa(720*470*275 mm)	Hàn Quốc	chiếc	241	19,3	Tân Vũ	FOB
Thùng nhựa,(60x33x25 cm)	Hàn Quốc	chiếc	117	16,7	Tân Vũ	FOB
Thùng rác Oval trung bằng nhựa	Campuchia	chiếc	280	3,0	Tịnh Biên	DAF
Thùng vuông 120 L bằng nhựa có bánh xe	Campuchia	chiếc	75	10,0	Tịnh Biên	DAF
Thùng vuông 140 L bằng nhựa có bánh xe	Campuchia	chiếc	300	11,2	Tịnh Biên	DAF
Thùng vuông 15L bằng nhựa có bánh xe	Campuchia	chiếc	250	2,0	Tịnh Biên	DAF
Tủ gương lavabo bằng nhựa PVC: W800-D150-H780MM	Đài Loan	bộ	15	117,0	Cát Lái	DAP
Tủ lavabo bằng nhựa PVC W495-D465-H400MM	Đài Loan	bộ	60	57,0	Cát Lái	DAP
Tủ lavabo bằng nhựa PVC W630-D485-H480MM	Đài Loan	bộ	11	67,4	Cát Lái	DAP
Tủ lavabo bằng nhựa PVC W680-D485-H500MM	Đài Loan	bộ	10	74,5	Cát Lái	DAP
Túi đựng hồ sơ bằng nhựa MODEL-LY - XV-106(318*245* mm)	Đài Loan	chiếc	3.000	0,4	Cát Lái	FOB
Túi nhựa PE	UAE	bao	622	10,2	Đình Vũ	FOB
Túi nhựa HDPE	UAE	bao	513	10,8	Đình Vũ	FOB
Túi nhựa HDPE, tự hủy D2W, có in(230+100x410mm)	Tôgô	kg	2.858	2,2	Đình Vũ	CIF
Túi nhựa HDPE, tự hủy D2W, có in(130+50x270+30mm)	Tôgô	kg	3.354	2,4	Đình Vũ	CIF
Túi nhựa HDPE, tự hủy D2W, có in(190+80x340mm)	Tôgô	kg	2.048	2,1	Đình Vũ	CIF
Túi nhựa HDPE, tự hủy D2W, có in(300+180x600mm)	Tôgô	kg	1.917	1,8	Đình Vũ	CIF
Túi nhựa PE MAXVL	Estonia	bao	2.150	13,2	Xanh Vĩp	FOB
Túi nhựa PE transparent blockhead bag	Singapore	kg	3.761	1,8	Đình Vũ	FOB
Túi nhựa PE, T-shirt chili red block bag no print	Singapore	kg	7.048	1,4	Đình Vũ	FOB
Túi nhựa PE, T-shirt white block bags, no print	Singapore	kg	2.643	1,4	Đình Vũ	FOB
Túi nhựa PE, T-shirt white block bags, no print.	Singapore	kg	5.320	1,4	Đình Vũ	FOB

Chủng loại	Thị trường	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng/Cửa khẩu	ĐK GH
Túi nhựa PE: MAGNUM26. trọng lượng 7.66kg/carton	UAE	bao	1.540	8,0	Đình Vũ	FOB
Túi nilon 27.5x51cm,xanh dương, không in,chất liệu nhựa HDPE	Anh	bao	310	8,3	Cái Mép TCIT	FOB
Túi nilon 32.5x56.5cm,màu trắng,không in,chất liệu nhựa HDPE, không in	Anh	bao	494	14,6	Cái Mép TCIT	FOB
Túi nilon 45.7x97.5cm,màu xanh dương, không in,chất liệu nhựa HDPE	Anh	bao	337	8,8	Cái Mép TCIT	FOB
Túi nilon 45.7x97.5cm,màu xanh lá, không in,chất liệu nhựa HDPE, không in	Anh	bao	332	8,8	Cái Mép TCIT	FOB
Vải bạt trắng phủ PE dạng cuộn, màu Clear, 4 X 45M	Hàn Quốc	Roll	232	48,8	Xanh Vip	FOB
Vải nhựa trắng phủ PE 153G/SQM, 3.3Mx50M, 2.8Mx50M, TRANSPARENT.	Estonia	tấn	9	2.140,0	Xanh Vip	FOB
Vải nhựa trắng phủ PE 88G/SQM, 76FTx32FT, CLEAR.	Mỹ	tấn	6	3.220,1	Lạch Huyện	FOB
Vỏ sản phẩm (169.98*143*32.8mm), dùng cho sản phẩm máy tính tiền	Hồng Kông	chiếc	230	9,1	Hải Phòng	DAP

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự kiến xuất khẩu sản phẩm nhựa sẽ giảm trong 3 tháng đầu năm 2023

Theo ước tính, sản phẩm nhựa của Việt Nam xuất khẩu trong tháng 3/2023 đạt 450 triệu USD, tăng 22,2% so với tháng 02/2023 nhưng giảm 16,2% so với tháng 03/2022. Tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 1,13 tỷ USD, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, các sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu trong tháng 02/2023 hầu hết tăng so với tháng 01/2023, nhưng tính chung lại các sản phẩm nhựa xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023 hầu hết là giảm so với cùng kỳ năm 2022.

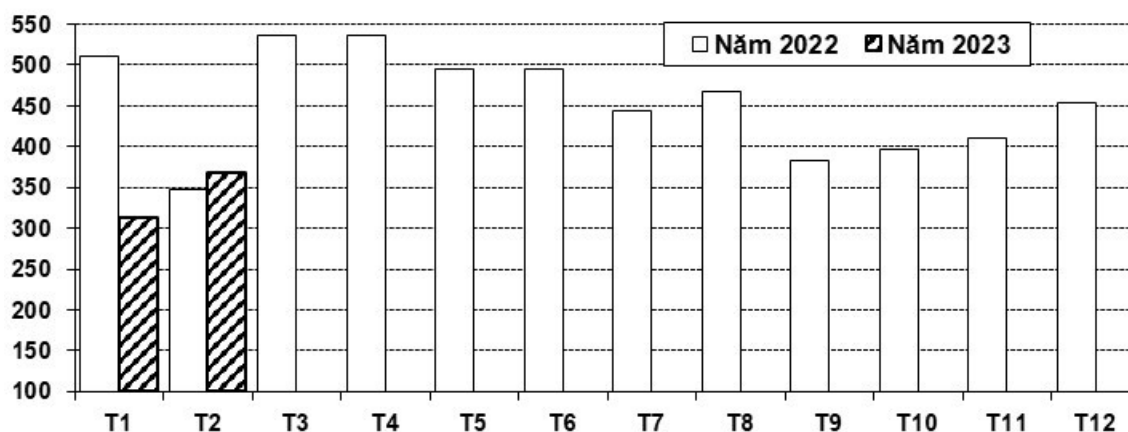
Xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam giảm trong 2 tháng đầu năm 2023 là xu hướng xuất khẩu chung của Việt Nam khi tình hình xuất khẩu năm 2023 được nhiều chuyên gia kinh tế dự báo gặp không ít khó khăn khi Trung Quốc mở cửa trở lại sau 3 năm áp dụng chính sách Zero Covid. Trong khi đó, hai thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là Châu Âu và Mỹ vẫn chưa thể phục hồi hoàn toàn trong năm 2023. Dự kiến, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023 sẽ giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Mặc dù xuất khẩu sản phẩm nhựa Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 nhưng 3 sản phẩm nhựa chủ lực có nhiều triển vọng xuất khẩu trong năm 2023 tiếp tục là tấm, phiến, màng nhựa; túi nhựa và đồ dùng trong xây lắp, với tổng kim ngạch xuất khẩu của 3 chủng loại này chiếm 53,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 2 tháng đầu năm 2023.

Ngoài ra, trong năm 2023, một số sản phẩm nhựa khác của Việt Nam vẫn có nhiều tiềm năng xuất khẩu sang các thị trường này là linh kiện phụ tùng ô tô; sản nhựa, rèm cửa, màn sáo, tấm trải sàn... do nhu cầu tại một số thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản đối với các sản phẩm nhựa này rất lớn. Các mặt hàng sản phẩm nhựa của Việt Nam có khả năng thâm nhập thị trường tương đối tốt với khả năng cạnh tranh cao. Do đó, các doanh nghiệp nhựa Việt Nam cần tìm cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu, gia tăng khả năng phục hồi trong năm 2023.

Sản xuất nhựa Việt Nam thay vì tìm cách giảm chất lượng, hạ giá thành để cạnh tranh thì các doanh nghiệp nhựa cần chú trọng về mẫu mã, chất lượng. Ngoài ra, cần chủ động tham gia các chương trình xúc tiến thương mại để tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2022 □ 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Chủng loại nhựa xuất khẩu

2 tháng đầu năm 2023, trong 21 chủng loại sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu có 5 sản phẩm nhựa đạt kim ngạch trên 50 triệu USD là tấm, phiến màng nhựa; túi nhựa, đồ dùng trong xây lắp; sản phẩm nhựa gia dụng và vải bạt. Tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 chủng loại này chiếm 72,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 2 tháng đầu năm 2023.

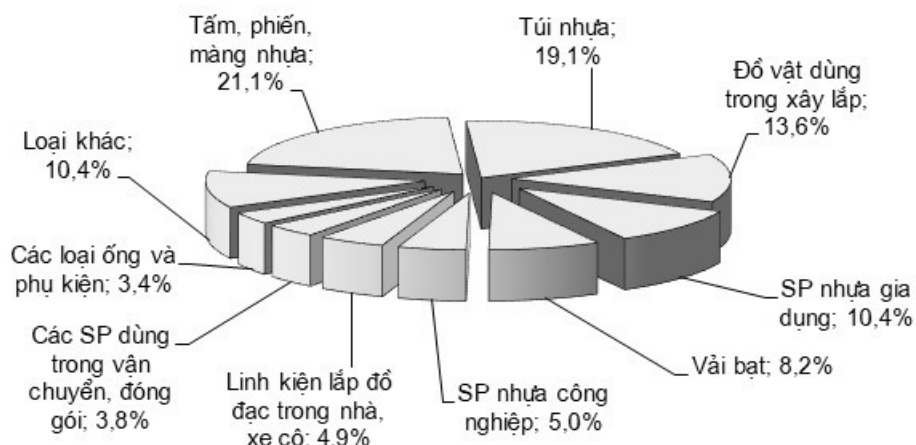
Tấm, phiến, màng nhựa là sản phẩm nhựa xuất khẩu nhiều nhất trong 2 tháng đầu năm 2023, chiếm 21,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa, đạt 141,2 triệu USD. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa này giảm 12,3%. Tấm, phiến, màng nhựa được xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2023. Ngoài ra, sản phẩm nhựa này còn được xuất khẩu nhiều sang 4 thị trường khác là Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Indonesia.

Túi nhựa là sản phẩm nhựa được xuất khẩu nhiều thứ hai trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 128 triệu USD, chiếm 19,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 2 tháng, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2022. Sản phẩm nhựa này được xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Nhật Bản, Mỹ, Đức và Anh trong 2 tháng đầu năm 2023.

Đồ dùng trong xây lắp xuất khẩu cũng giảm trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 91,1 triệu USD, chiếm 13,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 2 tháng. So với cùng kỳ năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa này giảm 31,3%. Sản phẩm này được xuất khẩu chủ yếu đến thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2023.

2 tháng đầu năm 2023, có 2 sản phẩm nhựa đạt kim ngạch xuất khẩu khá lớn là sản phẩm nhựa gia dụng và vải bạt, với kim ngạch xuất khẩu đạt tương ứng là 69,7 triệu USD và 55,1 triệu USD, chiếm lần lượt 10,4% và 8,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 2 tháng. So với cùng kỳ năm 2022, cả 2 sản phẩm nhựa này đều có kim ngạch xuất khẩu giảm với mức giảm lần lượt là 2,9% và 22,9%. Hai sản phẩm nhựa này đều xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ngoài ra, 2 sản phẩm nhựa khác xuất khẩu khá lớn trong 2 tháng đầu năm 2023 là sản phẩm nhựa công nghiệp và linh kiện lắp đồ đặc trong nhà, xe cộ, đạt tương ứng 33,3 triệu USD và 32,8 triệu USD, chiếm lần lượt 5,0% và 4,9% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa. So với cùng kỳ năm 2022, xuất khẩu sản phẩm nhựa công nghiệp giảm 3,6%, còn sản phẩm linh kiện lắp đồ đặc trong nhà, xe cộ giảm 26,2%. Trong khi sản phẩm nhựa công nghiệp xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hàn Quốc, thì sản phẩm nhựa linh kiện lắp đặt đồ đặc trong nhà xe cộ xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Mỹ.

2 tháng đầu năm 2023, hầu hết các sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Một số sản phẩm xuất khẩu tăng nhẹ trong 2 tháng đầu năm 2023 là vỏ mỹ phẩm; các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật; thiết bị dụng cụ an toàn, bảo vệ... Đây là những sản phẩm nhựa xuất khẩu có nhiều triển vọng trong năm 2023.

Tham khảo xuất khẩu sản phẩm nhựa tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	T02/2023 (nghìn USD)	So với T01/2023 (%)	2T/2023 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với 2T/2022 (%)
Tấm, phiến, màng nhựa	81.642	37,2	141.166	21,1	-12,3
Túi nhựa	71.883	28,1	128.008	19,1	-22,1
Đồ vật dùng trong xây lắp	39.725	-22,7	91.138	13,6	-31,3
SP nhựa gia dụng	34.488	-2,2	69.749	10,4	-2,9
Vải bạt	33.418	54,5	55.052	8,2	-22,9
SP nhựa công nghiệp	17.729	14,2	33.250	5,0	-3,6
Linh kiện lắp đồ đặc trong nhà, xe cộ	16.798	5,2	32.766	4,9	-26,2
Các SP dùng trong vận chuyển, đóng gói	15.631	60,2	25.387	3,8	-41,1
Các loại ống và phụ kiện	13.938	63,6	22.456	3,4	-30,2
Vỏ mỹ phẩm	7.123	-4,2	14.559	2,2	2,0
Tượng nhỏ, chậu hoa và các đồ trang trí khác	6.053	-19,5	13.569	2,0	-40,6

Chủng loại	T02/2023 (nghìn USD)	So với T01/2023 (%)	2T/2023 (nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với 2T/2022 (%)
Đồ dùng trong văn phòng, trường học	6.066	6,5	11.761	1,8	-14,8
Nút, nắp, mũ van	5.494	54,0	9.061	1,4	-24,6
Dây đai	3.730	14,2	6.996	1,0	-8,7
Các SP vệ sinh, y tế và phẫu thuật	2.422	19,6	4.447	0,7	8,8
Thiết bị vệ sinh	1.383	16,8	2.566	0,4	-52,8
Thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ	1.339	54,0	2.208	0,3	9,0
Hàng may mặc và đồ phụ trợ	659	-2,5	1.335	0,2	-67,0
Đồ chơi	502	-17,1	1.107	0,2	-52,1
Suốt chỉ, ống chỉ, bobbin	443	8,8	851	0,1	27,5
Loại khác	7.923	72,0	15.420	0,2	-87,5

Nguồn: tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm nhựa trong 2 tháng đầu năm 2023

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SÀN NHÀ VĨNH DỰ VIỆT NAM	21.143
CÔNG TY TNHH JUFENG NEW MATERIALS VIỆT NAM	20.741
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH	20.414
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI HAIXIN VIỆT NAM	15.657
CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	14.440
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HƯNG YÊN	14.108
CÔNG TY TNHH CEDO (VIỆT NAM)	10.989
CÔNG TY TNHH RISESUN NEW MATERIAL VIỆT NAM	9.914
CÔNG TY TNHH NINGBO CHANGYA PLASTIC (VIỆT NAM)	8.512
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI LỢI ĐẠT	8.119
CÔNG TY TNHH JCV CORP	7.347
CÔNG TY TNHH C&H VINA	6.996
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LIONCORE VIỆT NAM	6.602
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU XÂY DỰNG JINKA	6.542
CÔNG TY TNHH RKW VIỆT NAM	6.340
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA	6.041
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ LIỄN QUẢN	5.236
CÔNG TY TNHH ACE ELITE	5.173
CÔNG TY CỔ PHẦN KSA POLYMER HÀ NỘI	4.549
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ACT	4.350
CÔNG TY TNHH PIC VIỆT NAM	4.328
CÔNG TY TNHH TAKIGAWA VIỆT NAM	4.131
CÔNG TY CỔ PHẦN KAPS TEX VINA	3.841
CÔNG TY CỔ PHẦN VS INDUSTRY VIETNAM	3.715
CÔNG TY TNHH TECH-LINK SILICONES (VIỆT NAM)	3.687
CÔNG TY TNHH YURA VIỆT NAM	3.609
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TOP LEAD	3.478

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

TIN THẾ GIỚI

Giá Glycol ether tại thị trường châu Âu giảm do nhu cầu giảm

Tâm lý thị trường Glycol ether tại khu vực châu Âu yếu trong vài tháng qua khiến giá Glycol ether giảm liên tục từ quý III/2022. Theo đó, tháng 02/2023, giá Glycol ether Đức đạt 1.394 USD/tấn, giảm 3,5% so với tháng trước đó.

Gần đây, chi phí khí đốt tự nhiên giảm do có đủ lượng hàng tồn kho trong khu vực. Điều này đã dẫn đến chi phí sản xuất Glycol ether giảm. Đồng thời, giá Ethylene nguyên liệu giảm mạnh trong tháng do nhu cầu yếu từ các ngành công nghiệp hạ nguồn, từ đó làm giảm áp lực lên chi phí sản xuất Glycol ether. Hiện nay, tốc độ sản xuất ổn định và nguồn cung luôn có sẵn trên thị trường.

Nhu cầu Glycol ether từ ngành công nghiệp sơn thấp trong bối cảnh doanh thu từ lĩnh vực xây dựng và ô tô yếu. Theo đó, nhu cầu sơn từ lĩnh vực xây dựng giảm do các hoạt động xây dựng giảm và lượng đơn đặt hàng từ các nhà sản xuất ô tô đã giảm đáng kể. Theo Federal Motor Transport Authority of Europe, số lượng đăng kí ô tô đã giảm 43%. Hơn nữa, chỉ số sản xuất PMI tại châu Âu đã giảm trong tháng 02/2023.

Giá Glycol ether sẽ sớm phục hồi do chi phí sản xuất sẽ tăng trở lại và lượng hàng tồn kho sẽ giảm dần trong thời gian tới. Trong tháng 3/2023, châu Âu tăng cường lệnh trừng phạt lên hàng hóa của Nga và chuyển hướng nhu cầu dầu thô và khí đốt tự nhiên sang Mỹ. Do nguồn cung hạn chế của hóa dầu, giá naphtha có thể tăng đột biến ở khu vực châu Âu. Ngoài ra, lượng Ethylene bị hạn chế tại thị trường châu Âu có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất Glycol ether tại khu vực này. Trong khi đó, nhu cầu Glycol ether sẽ tăng từ ngành xây dựng trong thời gian tới do nhu cầu xây dựng gia tăng trong bối cảnh nhiệt độ tăng.

Nhu cầu Kali clorua tăng do việc sử dụng phân bón tăng

Thị trường Kali clorua toàn cầu đang mở rộng với tốc độ CARG 3,6%, ước tính trị giá 16,5 tỷ USD vào năm 2030. Kali clorua là một hợp chất hóa học được sử dụng với nhiều mục đích như làm phân bón trong nông nghiệp, chất làm tan băng trên đường, chất xử lý nước thải và trong các hoạt động công nghiệp khác nhau.

Với dân số ngày càng tăng, nhu cầu về thực phẩm tăng lên khiến thị trường Kali clorua sẽ có mức tăng trưởng đáng kể. Ngoài ra, nhu cầu tăng năng suất trên một đơn vị diện tích đất canh tác đang thúc đẩy thị trường Kali clorua.

Ngành nông nghiệp phát triển là yếu tố chính giúp thị trường Kali clorua phát triển. Dịch Covid-19 đã gây thiệt hại lớn cho ngành nông nghiệp, ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của chuỗi cung ứng của ngành. Các biện pháp hạn chế dịch bệnh đã cản trở sự góp mặt của lực lượng lao động quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp. Những yếu tố này đã gây ảnh hưởng xấu tới các nhà sản xuất Kali clorua và hiện tại vẫn để lại một số thách thức trong thời gian tới.

Thị trường Kali clorua đang phát triển, được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng trong ngành nông nghiệp. Kali clorua là chất chính để sản xuất phân bón hóa học, hiện nay sự phát triển của các loại sản phẩm mới đang thúc đẩy thị trường Kali clorua.

Khu vực Châu Á Thái Bình Dương chiếm thị phần lớn trong thị trường Kali clorua toàn cầu và được dự đoán sẽ chiếm mức thị phần cao cho đến năm 2030. Điều này chủ yếu nhờ các ngành nông nghiệp và công nghiệp đang phát triển mạnh ở Trung Quốc. Nhu cầu Kali clorua của các ngành hóa chất, công nghiệp dự kiến sẽ tăng đáng kể trong những năm tới do sự tăng trưởng của ngành thực phẩm và mỹ phẩm.

Thị trường Kali clorua toàn cầu có xu hướng khá giống nhau. Nguyên nhân chính của việc này là do hiện nay chỉ có một vài công ty lớn chiếm lĩnh thị trường với hơn 95% tổng doanh thu. Bên cạnh đó, các công ty trong ngành này đang tập trung mạnh vào việc hợp tác, sát nhập và mua lại công ty để có chỗ đứng tốt hơn trên thị trường. Nutrien Ltd, The Mosaic Company, K+S Kali GmbH, Israel Chemicals Ltd, Intrepid Potash, Inc, Uralkali, JSC Belaruskali, EuroChem, Arab Potash Company, và SQM S.A là những công ty đang chuẩn bị tham gia thị trường.

Tham khảo giá hóa chất và chất dẻo nguyên liệu tại thị trường Trung Quốc

Đơn vị tính: NDT/tấn

Tên hàng	Chủng loại	Ngày 15/3/2023	Ngày 22/3/2023	± %
2-EH	Chemical	9.271	9.429	1,7
Acetic acid	Chemical	3.283	3.200	-2,5
Acetone	Chemical	6.230	6.070	-2,6
Acrylic acid	Chemical	8.100	7.725	-4,6
Activated charcoal	Chemical	10.633	10.533	-0,9
Adipic acid	Chemical	10.160	10.020	-1,4
Aniline	Chemical	12.875	13.075	1,6
Benzene	Chemical	7.276	7.226	-0,7
Bromine	Chemical	26.400	26.000	-1,5
Calcium carbide	Chemical	3.483	3.350	-3,8
Caustic soda	Chemical	824	804	-2,4
Chloroform	Chemical	3.275	3.200	-2,3
DAP	Chemical	3.980	3.988	0,2
DOP	Chemical	10.000	10.180	1,8
Ethylene glycol	Chemical	4.197	4.128	-1,6
Ethylene oxide	Chemical	7.200	7.200	0,0
Hydrochloric acid	Chemical	176	198	12,5
Hydrofluoric acid	Chemical	9.714	9.714	0,0
Maleic anhydride	Chemical	7.750	7.790	0,5
Nitric acid	Chemical	2.450	2.467	0,7

Tên hàng	Chủng loại	Ngày 15/3/2023	Ngày 22/3/2023	± %
PA	Chemical	8.713	8.650	-0,7
Phenol	Chemical	7.880	7.570	-3,9
Phosphorus yellow	Chemical	30.625	30.550	-0,2
Polysilicon	Chemical	213.333	211.667	-0,8
Potassium chloride	Chemical	3.813	3.813	0,0
Propylene oxide	Chemical	10.763	10.625	-1,3
Soda ash	Chemical	2.770	2.770	0,0
Sodium metabisulfite	Chemical	2.417	2.417	0,0
Styrene	Chemical	8.383	8.325	-0,7
Sulfur	Chemical	1.213	1.197	-1,4
Sulfuric acid	Chemical	268	260	-3,1
Titanium Dioxide	Chemical	17.117	17.117	0,0
Toluene	Chemical	7.320	7.050	-3,7
Urea	Chemical	2.810	2.811	0,0
Xylene	Chemical	7.560	7.370	-2,5
Methanol	Energy	2.629	2.615	-0,5
MTBE	Energy	7.300	7.213	-1,2
BR	Rubber & plastics	11.790	11.200	-5,0
HDPE	Rubber & plastics	8.600	8.600	0,0
LDPE	Rubber & plastics	9.100	8.925	-1,9
LLDPE	Rubber & plastics	8.309	8.301	-0,1
Natural rubber	Rubber & plastics	11.610	11.320	-2,5
PA6	Rubber & plastics	13.950	13.875	-0,5
PA66	Rubber & plastics	20.667	20.333	-1,6
PC	Rubber & plastics	16.317	16.133	-1,1
PET	Rubber & plastics	7.500	7.500	0,0
PP	Rubber & plastics	7.926	7.819	-1,4
PVC	Rubber & plastics	6.233	6.100	-2,1
SBR	Rubber & plastics	11.817	11.350	-3,9

Bản tin chuyên ngành **Nhựa - Hoá chất**

Giấy phép xuất bản: 54/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 26/8/2022

In tại: **Hà Nội**

Kỳ hạn xuất bản: **Hàng tuần**